

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ BÀ ĐIỂM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2022/QĐ-UBND

Bà Điểm, ngày 10 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán thu, chi ngân sách xã năm 2025

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ BÀ ĐIỂM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 28 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã Bà Điểm phê chuẩn quyết toán thu – chi ngân sách xã Bà Điểm năm 2025.

Xét đề nghị của Phòng Kinh tế xã tại Tờ trình số 2328/TTr-KT ngày 10 tháng 4 năm 2026,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách xã Bà Điểm năm 2025 theo các biểu mẫu đính kèm Quyết định này, gồm các Biểu số: 59, 60, 61, 62, 63 ban hành kèm theo Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính và thuyết minh quyết toán ngân sách xã năm 2025.

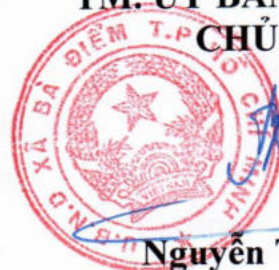
Điều 2. Hình thức công khai: Niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, thời gian niêm yết tối thiểu 90 ngày liên tục; đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của xã; đồng thời thông báo tại kỳ họp Hội đồng nhân dân xã gần nhất.

Điều 3. Công chức Tài chính – Kế toán và các bộ phận liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- HĐND xã;
- VP.HĐND-UBND xã: CVP;
- Lưu: VT, P.KT (Tân, 05 b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Anh



THUYẾT MINH QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm Quyết định số **2022** /QĐ-UBND ngày **10** tháng **4** năm 2026)

I. KẾT QUẢ THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

1. Tổng thu ngân sách xã năm 2025 là 672.638.674.817 đồng, bằng 107,95% dự toán năm 2025 (Dự toán giao 623.130.000.000 đồng), trong đó:

- Thu ngân sách xã hưởng theo phân cấp: 27.631.562.974 đồng, bằng 693,56 % dự toán năm 2025 (Dự toán giao 3.984.000.000 đồng);
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 596.174.118.544 đồng, bằng 100,16% dự toán năm 2025 (Dự toán giao 595.238.000.000 đồng);
- Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước chuyển sang: 33.170.922.069 đồng, bằng 138,74 % dự toán năm 2025 (Dự toán giao 23.908.000.000 đồng);
- Thu kết dư ngân sách xã: 15.662.071.230 đồng.

2. Đánh giá tình hình thu ngân sách

Thực hiện chính quyền địa phương hai cấp, sau sáp nhập 03 xã cũ gồm xã Trung Chánh, xã Bà Điểm cũ và xã Xuân Thới Thượng thành xã Bà Điểm mới, trên cơ sở tiếp nhận bàn giao số liệu thu điều tiết ngân sách xã 06 tháng đầu năm 2025 và tình hình thực hiện năm 2025, tình hình thực hiện thu điều tiết ngân sách xã năm 2025 trên địa bàn xã Bà Điểm, chi tiết như sau:

Thu điều tiết ngân sách xã năm 2025	NĂM 2025				Quyết toán thu năm 2025	Chênh lệch TH so với DT	Tỷ lệ TH so với DT 2025
	Dự toán giao thu năm 2025						
	xã Bà Điểm (cũ)	xã Trung Chánh	xã Xuân Thới Thượng	Tổng cộng			
Lệ phí hành chính	203.000.000	217.000.000	241.000.000	661.000.000	723.342.244	62.342.244	109,4%
Thu khác	232.000.000	181.000.000	500.000.000	913.000.000	5.239.897.086	4.326.897.086	573,9%
Lệ phí môn bài	520.000.000	267.000.000	343.000.000	1.130.000.000	1.868.425.235	738.425.235	165,3%
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	655.000.000	255.000.000	370.000.000	1.280.000.000	1.464.325.758	184.325.758	114,4%
Lệ phí trước bạ nhà, đất	5.589.000.000	2.470.000.000	5.438.000.000	13.497.000.000	18.335.572.651	18.335.572.651	135,8%
TỔNG CỘNG	7.199.000.000	3.390.000.000	6.892.000.000	17.481.000.000	27.631.562.974	23.647.562.974	693,6%

II. KẾT QUẢ CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

1. Tổng chi ngân sách xã năm 2025 là 594.192.817.399 đồng, bằng 95,35% dự toán năm 2025 (Dự toán giao 623.130.000.000 đồng), trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 0 đồng;
- Chi thường xuyên: 594.192.817.399 đồng (Trong đó: Chi nộp trả ngân sách cấp trên: 5.519.662.125 đồng, chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau: 47.902.762.082 đồng).



2. Đánh giá tình hình chấp hành ngân sách: Tuân thủ theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, công khai dự toán ngân sách thu, chi ngân sách năm 2025, công khai tình hình thực hiện dự toán theo quý, năm.

III. KẾT DƯ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

1. Kết dư ngân sách năm 2025 là **78.445.857.418 đồng**.

2. Phương án sử dụng kết dư ngân sách xã năm 2025

- Số kết dư ngân sách xã năm 2025 được hạch toán vào nguồn thu cân đối ngân sách xã năm 2026

- Phối hợp với Kho bạc nhà nước khu vực II – Phòng Giao dịch số 4 thực hiện hạch toán thu ngân sách xã năm 2026 theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15, Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

IV. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC KHOẢN HỖ TRỢ TRỰC TIẾP CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG CHÍNH SÁCH, XÃ HỘI NĂM 2025

Năm 2025, tình hình quyết toán chi cho các đối tượng chính sách xã hội trên địa bàn xã, gồm: Chi đảm bảo xã hội, với tổng quyết toán là 31.127.740.928 đồng; Chi y tế, dân số và gia đình: 10.607.121.486 đồng, trong đó:

- Kinh phí thực hiện chính sách tặng quà nhân dân nhân kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 2/9, số tiền: **11.274.400.000 đồng**.

- Kinh phí để thực hiện chính sách tặng quà của Đảng, Nhà nước nhân dịp chào mừng Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026 theo Nghị quyết số 418/NQ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ, số tiền: **1.706.800.000 đồng**.





CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm Quyết định số 2022/QĐ-UBND-KT ngày 10 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Bà Điểm)

Đơn vị tính: Đồng

Phần thu	Tổng số	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS xã	Phần chi	Tổng số	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã
1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số thu	672.638.674.817	-	672.638.674.817	Tổng số chi	594.192.817.399	-	594.192.817.399
A. Tổng số thu cân đối ngân sách	672.638.674.817	-	672.638.674.817	A. Tổng số chi cân đối ngân sách	594.192.817.399	-	594.192.817.399
1. Các khoản thu xã hưởng 100%	7.190.010.624		7.190.010.624	1. Chi đầu tư phát triển	-	-	-
2. Các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP	20.441.552.350		20.441.552.350	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	-	-	-
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-		-	3. Chi thường xuyên	546.290.055.317	-	546.290.055.317
4. Thu kết dư năm trước	15.662.071.230		15.662.071.230	4. Chi viện trợ	-	-	-
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	33.170.922.069		33.170.922.069	5. Chi cho vay theo quy định của Chính phủ	-	-	-
6. Thu viện trợ	-		-	6. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	596.174.118.544		596.174.118.544	7. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	-	-	-
- Trong đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	539.298.376.270		539.298.376.270	8. Chi chuyển nguồn sang năm sau	47.902.762.082	-	47.902.762.082
- Bổ sung có mục tiêu	56.875.742.274		56.875.742.274	9. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước	-	-	-
- Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)	78.445.857.418		78.445.857.418			-	
B. Vay của ngân sách cấp tỉnh (chi tiết theo mục đích vay và nguồn vay)	-		-	B. Chi trả nợ gốc (chi tiết từng nguồn trả nợ gốc)		-	



QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, VAY NSDP NĂM 2025

(Kèm Quyết định số 2022/QĐ-UBND-KT ngày 10 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Bàu Diễm)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chi theo từng cấp ngân sách			So sánh	
		Cấp trên giao	UBND quyết định		Thu NS TW	Thu NSDP	Gồm: Thu NS cấp tỉnh Thu NS cấp xã	Cấp trên giao	UBND quyết định
A	B	I	2	3-4-5	4	5-6-7	6 7	8-3/1	9-3/2
A	TỔNG SỐ (A+B+C+D)	595.238.000.000	595.238.000.000	1.043.990.474.584	201.730.956.677	842.259.517.907	169.620.843.090 672.638.674.817	28,50%	113,00%
1	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	-	-	398.983.362.741	201.730.956.677	197.252.406.064	169.620.843.090 27.631.562.974		
	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý			3.997.127.649	2.997.845.717	999.281.932	- -		
	- Thuế giá trị gia tăng			1.209.070.021	906.802.506	302.267.515	302.267.515 -		
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí								
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			2.740.500.219	2.055.375.155	685.125.064	685.125.064 -		
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí								
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			47.557.409	35.668.056	11.889.353	11.889.353 -		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý			-	-	-	- -		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			-	-	-	- -		
3.1	Thu từ nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ ở nước ngoài			-	-	-	- -		
3.2	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			-	-	-	- -		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh			190.887.618.719	143.110.971.967	47.776.646.752	47.776.646.752 -		
	- Thuế giá trị gia tăng			140.050.059.822	105.030.732.154	35.019.327.668	35.019.327.668 -		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			48.223.346.753	36.141.951.173	12.081.395.580	12.081.395.580 -		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			2.584.384.892	1.938.288.640	646.096.252	646.096.252 -		
	- Thuế tài nguyên			29.827.252	-	29.827.252	29.827.252 -		
5	Lệ phí trước bạ			48.172.170.704	-	48.172.170.704	48.172.170.704 18.335.572.651		
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			-	-	-	- -		
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			1.464.325.758	-	1.464.325.758	- 1.464.325.758		
8	Thuế thu nhập cá nhân			56.448.510.038	42.247.423.560	14.201.086.478	14.201.086.478 -		
9	Thuế bảo vệ môi trường			225.212.932	175.327.691	49.885.241	49.885.241 -		
	Trong đó: Thu từ hàng hóa nhập khẩu			-	-	-	- -		
	1. Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước			173.454.932	130.091.199	43.363.733	43.363.733 -		
10	Các loại phí, lệ phí			10.338.259.941	7.091.243.007	3.247.016.934	655.249.455 2.591.767.479		
	Phí, lệ phí Trung ương			7.091.243.007	7.091.243.007	-	- -		
	Phí, lệ phí tỉnh			1.500.000	-	1.500.000	1.500.000 -		
	Phí, lệ phí xã			1.846.969.797	-	1.846.969.797	653.749.455 1.193.220.342		
	Trong đó: các khoản phí, lệ phí ngoài danh mục phí, lệ phí được quy định tại Luật phí và lệ phí do địa phương ban hành			-	-	-	- -		



STT	Nội dung	Dự toán năm		Phân chi theo từng cấp ngân sách				So sánh	
		Cấp trên giao	HDND quyết định	Quyết toán năm	Thu NS TW	Thu NSDP	Gồm:		Cấp trên giao
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã	
	<i>1. Lệ phí môn bài</i>			2.523.674.690		2.523.674.690	655.249.455	1.868.425.235	
	<i>1. Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải</i>			-		-			
	<i>1. Phí hạ tầng của khu</i>			-		-			
	<i>1. Phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới</i>			-		-			
11	Triển sử dụng đất			75.427.667.318	-	75.427.667.318	75.427.667.318	-	
	<i>Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý</i>			-		-			
	<i>+ Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt quốc gia</i>			-		-			
	<i>- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý</i>			75.427.667.318		75.427.667.318	75.427.667.318		
12	Thu tiền thuê đất			-		-			
13	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			-250.145.736	0	-250.145.736	-250.145.736	-	
	<i>Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý</i>			-		-			
	<i>- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý</i>			-250.145.736		-250.145.736	-250.145.736		
14	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công			-		-			
15	Thu từ hoạt động xổ số			667.260	-	667.260	667.260		
16	Thu khác ngân sách			12.271.948.158	6.108.144.735	6.163.803.423	923.906.337	5.239.897.086	
	Bao gồm: - Thu khác ngân sách trung ương			8.456.570.198	6.099.925.724	2.356.644.474	41.281.000	2.315.363.474	
17	Thu tiền sử dụng khu vực biển			-		-			
18	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước, tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện			-		-			
19	Thu từ quỹ đất công ích và thi hoa lợi công sản khác			-		-			
20	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận sau thuế			-		-			
II	Thu từ đầu thô		-	-	-	-	-	-	
I	Thu về đầu thô theo hiệp định hợp đồng		-	-	-	-	-	-	
2	Thu về Condensate theo hiệp định, hợp đồng			-		-			
3	Phụ thu về dầu, khí			-		-			
4	Thu về khí thiên nhiên (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)			-		-			
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu		-	-	-	-	-	-	
IV	Thu viện trợ			-		-			
V	Các khoản huy động, đóng góp		-	-	-	-	-	-	
VI	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính		-	-	-	-	-	-	
I	Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách			-		-			
2	Thu từ các khoản cho vay của ngân sách		-	-	-	-	-	-	
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính								



STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chi theo từng cấp ngân sách				So sánh	
		Cấp trên giao	HDND quyết định		Thu NS TW	Thu NSDP	Gồm:		Cấp trên giao	HDND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
B	VAY CỦA NGÂN HÀNG ĐỊA PHƯƠNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	Vay bù đắp bội chi NSDP	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Vay để trả nợ gốc vay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	595.238.000.000	595.238.000.000	596.174.118.544	-	596.174.118.544	-	596.174.118.544	-	100,16%
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	595.238.000.000	595.238.000.000	596.174.118.544	-	596.174.118.544	-	596.174.118.544	-	100,16%
1	Bổ sung cân đối	591.952.000.000	591.952.000.000	539.298.376.270	-	539.298.376.270	-	539.298.376.270	-	91,11%
2	Bổ sung có mục tiêu	3.286.000.000	3.286.000.000	56.875.742.274	-	56.875.742.274	-	56.875.742.274	-	1730,85%
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	3.286.000.000	3.286.000.000	56.875.742.274	-	56.875.742.274	-	56.875.742.274	-	-
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	-	-	-	-	-	-	-	-	-
D	THU CHUYỂN NGUỒN	-	-	33.170.922.069	-	33.170.922.069	-	33.170.922.069	-	-
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH	-	-	15.662.071.230	-	15.662.071.230	-	15.662.071.230	-	-



ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ BÀ ĐIỂM

Mẫu biểu số 61
(Ban hành kèm theo Nghị định số 26/2026/TT-BTC của Bộ Tài chính)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm Quyết định số 2022 /QĐ-UBND-KT ngày 10 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Bà Điểm)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/ DT (%)	
		Cấp trên giao	HDND quyết định	Tổng số chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã	Cấp trên giao	HDND quyết định
A	B	I	2	3 = 4 + 5	4	5	6 = 3 / 1	7 = 3 / 2
A	CHI CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH	599.163.000.000	599.163.000.000	588.673.155.274	-	588.673.155.274	98,25%	98,25%
I	Chi đầu tư phát triển	-	-	-	-	-		
II	Chi trả nợ lãi vay theo quy định			-				
II	Chi thường xuyên	599.163.000.000	599.163.000.000	540.770.393.192	-	540.770.393.192	90,3%	90,3%
2.1	Chi quốc phòng, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW	12.499.000.000	12.499.000.000	10.241.472.822		10.241.472.822	81,9%	81,9%
2.2	Chi an ninh trật tự, an toàn xã hội, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ NSTW	37.159.000.000	37.159.000.000	28.145.628.798		28.145.628.798	75,7%	75,7%
2.3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	388.025.000.000	388.025.000.000	358.150.076.674		358.150.076.674	92,3%	92,3%
2.4	Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	-	-	-		-		
2.5	Chi y tế, dân số và gia đình	17.307.000.000	17.307.000.000	10.607.121.486		10.607.121.486	61,3%	61,3%
2.6	Chi văn hóa thông tin	878.000.000	878.000.000	-		-	0,0%	0,0%
2.7	Chi phát thanh, truyền hình	-	-	-		-		
2.8	Chi thể dục thể thao	247.000.000	247.000.000	124.053.594		124.053.594	50,2%	50,2%
2.9	Chi Bảo vệ môi trường	1.496.000.000	1.496.000.000	-		-		
2.10	Chi các hoạt động kinh tế	4.636.000.000	4.636.000.000	239.737.200		239.737.200	5,2%	5,2%
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đáng, đoàn thể	124.030.000.000	124.030.000.000	102.134.561.690		102.134.561.690	82,3%	82,3%
2.12	Chi đảm bảo xã hội	11.410.000.000	11.410.000.000	31.127.740.928		31.127.740.928	272,8%	272,8%
2.13	Chi ngành, lĩnh vực khác	1.476.000.000	1.476.000.000	-		-	0,0%	0,0%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-		-		
V	Chi viện trợ	-	-	-		-		
VI	Chi cho vay theo quy định của Chính phủ	-	-	-		-		
VII	Chi chuyển nguồn	-	-	47.902.762.082		47.902.762.082		
VIII	Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước			-				
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	-	-	-	-	-		
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	599.163.000.000	599.163.000.000	594.192.817.399	-	594.192.817.399	98,2%	98,2%
	TỔNG SỐ (A+B+C)	599.163.000.000	599.163.000.000	594.192.817.399	-	594.192.817.399	98,2%	98,2%

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, VAY NSDP NĂM 2025

(Kèm Quyết định số 2022 /QĐ-UBND-KT ngày 10 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Bà Điểm)

Đơn vị: đồng

Cấp	Chương	Mục	Tiểu Mục	NSNN	NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp xã
1	2	3	4	5 = 6+7+8	6	7	8
Tổng				1.043.990.474.584	201.730.956.677	169.620.843.090	672.638.674.817
Thu và vay trong ngân sách				1.043.990.474.584	201.730.956.677	169.620.843.090	672.638.674.817
1				7.734.177.089	7.197.211.153	531.218.936	5.747.000
1	009			7.093.330.649	7.093.330.649		
1	009	2400		390.000	390.000		
1	009	2400	2418	390.000	390.000		
1	009	2750		40.703.007	40.703.007		
1	009	2750	2767	40.703.007	40.703.007		
1	009	2800		7.050.150.000	7.050.150.000		
1	009	2800	2827	7.050.150.000	7.050.150.000		
1	009	4900		2.087.642	2.087.642		
1	009	4900	4943	1.544.961	1.544.961		
1	009	4900	4949	542.681	542.681		
1	124			509.949			509.949
1	124	1600		509.949			509.949
1	124	1600	1603	509.949			509.949
1	151			4.997.989	2.250.000	750.000	1.997.989
1	151	1050		3.000.000	2.250.000	750.000	
1	151	1050	1052	3.000.000	2.250.000	750.000	
1	151	1600		1.997.989			1.997.989
1	151	1600	1603	1.997.989			1.997.989
1	154			625.071.134	93.929.979	527.902.093	3.239.062
1	154	1600		3.239.062			3.239.062
1	154	1600	1603	3.239.062			3.239.062
1	154	1700		125.239.972	93.929.979	31.309.993	
1	154	1700	1701	125.239.972	93.929.979	31.309.993	
1	154	3600		496.592.100		496.592.100	
1	154	3600	3601	496.592.100		496.592.100	
1	161			10.267.368	7.700.525	2.566.843	
1	161	1050		5.002.051	3.751.538	1.250.513	
1	161	1050	1052	5.002.051	3.751.538	1.250.513	
1	161	1700		5.265.317	3.948.987	1.316.330	
1	161	1700	1701	5.265.317	3.948.987	1.316.330	
2				1.612.302.682	655.786.556	714.469.877	242.046.249
2	422			125.529.500	94.147.125	31.382.375	
2	422	1050		114.379.500	85.784.625	28.594.875	
2	422	1050	1052	114.379.500	85.784.625	28.594.875	
2	422	1700		11.150.000	8.362.500	2.787.500	
2	422	1700	1701	11.150.000	8.362.500	2.787.500	
2	554			815.636.765	428.455.980	337.820.785	49.360.000
2	554	1600		14.974.441			14.974.441
2	554	1600	1602	711.986			711.986
2	554	1600	1603	14.262.455			14.262.455
2	554	1700		565.580.943	424.185.707	141.395.236	
2	554	1700	1701	565.580.943	424.185.707	141.395.236	
2	554	2800		49.122.227		14.736.668	34.385.559
2	554	2800	2801	49.122.227		14.736.668	34.385.559
2	554	2850		1.000.000		1.000.000	
2	554	2850	2864	1.000.000		1.000.000	
2	554	3600		174.050.504		174.050.504	
2	554	3600	3601	174.050.504		174.050.504	
2	554	4900		10.908.650	4.270.273	6.638.377	
2	554	4900	4917	5.685.293	4.263.969	1.421.324	
2	554	4900	4931	8.406	6.304	2.102	
2	554	4900	4944	5.214.951		5.214.951	
2	555			444.335.258	12.016.441	295.818.817	136.500.000
2	555	1050		8.140.250	6.105.186	2.035.064	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu Mục	NSNN	NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp xã
2	555	1050	1052	8.140.250	6.105.186	2.035.064	
2	555	1700		5.909.522	4.432.141	1.477.381	
2	555	1700	1701	5.909.522	4.432.141	1.477.381	
2	555	2800		427.400.000		290.900.000	136.500.000
2	555	2800	2801	195.000.000		58.500.000	136.500.000
2	555	2800	2802	232.400.000		232.400.000	
2	555	2850		500.000		500.000	
2	555	2850	2864	500.000		500.000	
2	555	4900		2.385.486	1.479.114	906.372	
2	555	4900	4918	996.989	747.741	249.248	
2	555	4900	4931	975.164	731.373	243.791	
2	555	4900	4944	413.333		413.333	
2	556			231.000	173.250	57.750	
2	556	4900		231.000	173.250	57.750	
2	556	4900	4918	46.000	34.500	11.500	
2	556	4900	4931	185.000	138.750	46.250	
2	557			219.478.647	120.404.960	43.129.383	55.944.304
2	557	1000		56.142.948	42.107.209	14.035.739	
2	557	1000	1001	36.467.972	27.350.977	9.116.995	
2	557	1000	1003	17.674.976	13.256.232	4.418.744	
2	557	1000	1049	2.000.000	1.500.000	500.000	
2	557	1600		55.944.304			55.944.304
2	557	1600	1601	22.722.673			22.722.673
2	557	1600	1602	33.006.963			33.006.963
2	557	1600	1649	214.668			214.668
2	557	1700		50.721.757	38.041.315	12.680.442	
2	557	1700	1701	45.721.757	34.291.315	11.430.442	
2	557	1700	1749	5.000.000	3.750.000	1.250.000	
2	557	4250		7.500.000	7.500.000		
2	557	4250	4268	7.500.000	7.500.000		
2	557	4900		49.169.638	32.756.436	16.413.202	
2	557	4900	4917	43.575.694	32.681.766	10.893.928	
2	557	4900	4931	99.561	74.670	24.891	
2	557	4900	4944	5.494.383		5.494.383	
2	564			7.091.512	588.800	6.260.767	241.945
2	564	1600		241.945			241.945
2	564	1600	1603	241.945			241.945
2	564	3600		6.210.000		6.210.000	
2	564	3600	3601	6.210.000		6.210.000	
2	564	4250		588.800	588.800		
2	564	4250	4272	588.800	588.800		
2	564	4900		50.767		50.767	
2	564	4900	4944	50.767		50.767	
3				18.028.885.075		4.853.065.840	13.175.819.235
3	754			472.624.877		135.000.000	337.624.877
3	754	1600		22.624.877			22.624.877
3	754	1600	1602	45.360			45.360
3	754	1600	1603	22.579.517			22.579.517
3	754	2800		450.000.000		135.000.000	315.000.000
3	754	2800	2801	450.000.000		135.000.000	315.000.000
3	757			17.556.260.198		4.718.065.840	12.838.194.358
3	757	1600		430.826.751			430.826.751
3	757	1600	1601	170.521.134			170.521.134
3	757	1600	1602	244.215.328			244.215.328
3	757	1600	1603	16.090.289			16.090.289
3	757	2800		15.726.886.310		4.718.065.840	11.008.820.470
3	757	2800	2801	15.726.886.310		4.718.065.840	11.008.820.470
3	757	2850		1.398.547.137			1.398.547.137
3	757	2850	2862	420.175.000			420.175.000
3	757	2850	2863	253.800.000			253.800.000
3	757	2850	2864	724.572.137			724.572.137
4				1.016.615.109.738	193.877.958.968	163.522.088.437	659.215.062.333
4	805			2.165.249.835		2.500.000	2.162.749.835

Cấp	Chương	Mục	Tiểu Mục	NSNN	NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp xã
4	805	2700		317.738.754			317.738.754
4	805	2700	2716	317.738.754			317.738.754
4	805	2750		59.627.000			59.627.000
4	805	2750	2771	59.627.000			59.627.000
4	805	2850		1.000.000		1.000.000	
4	805	2850	2864	1.000.000		1.000.000	
4	805	3350		1.500.000		1.500.000	
4	805	3350	3399	1.500.000		1.500.000	
4	805	4250		156.331.775			156.331.775
4	805	4250	4252	51.741.275			51.741.275
4	805	4250	4261	6.350.000			6.350.000
4	805	4250	4263	12.275.000			12.275.000
4	805	4250	4299	85.965.500			85.965.500
4	805	4900		1.629.052.306			1.629.052.306
4	805	4900	4902	297.947.365			297.947.365
4	805	4900	4949	1.331.104.941			1.331.104.941
4	822			2.625.481.445	1.316.387.897	1.308.735.048	358.500
4	822	1050		1.702.223.411	1.276.667.551	425.555.860	
4	822	1050	1052	1.702.223.411	1.276.667.551	425.555.860	
4	822	1700		51.279.550	38.459.662	12.819.888	
4	822	1700	1701	51.279.550	38.459.662	12.819.888	
4	822	3350		2.000.000		2.000.000	
4	822	3350	3399	2.000.000		2.000.000	
4	822	3850		867.951.903		867.951.903	
4	822	3850	3858	867.951.903		867.951.903	
4	822	4250		38.500	38.500		
4	822	4250	4272	38.500	38.500		
4	822	4900		1.988.081	1.222.184	407.397	358.500
4	822	4900	4917	1.483.781	1.112.835	370.946	
4	822	4900	4918	4.275	3.206	1.069	
4	822	4900	4931	141.525	106.143	35.382	
4	822	4900	4944	358.500			358.500
4	830			2.200.312.699		41.281.000	2.159.031.699
4	830	4250		2.200.312.699		41.281.000	2.159.031.699
4	830	4250	4252	65.235.000		2.500.000	62.735.000
4	830	4250	4261	2.202.000			2.202.000
4	830	4250	4263	5.362.000		2.862.000	2.500.000
4	830	4250	4267	39.000.000			39.000.000
4	830	4250	4278	11.850.000			11.850.000
4	830	4250	4299	2.076.663.699		35.919.000	2.040.744.699
4	831			642.311.960	84.437.774	28.145.926	529.728.260
4	831	1050		56.291.850	42.218.887	14.072.963	
4	831	1050	1052	56.291.850	42.218.887	14.072.963	
4	831	1700		56.291.850	42.218.887	14.072.963	
4	831	1700	1701	56.291.850	42.218.887	14.072.963	
4	831	2250		2.000.000			2.000.000
4	831	2250	2255	2.000.000			2.000.000
4	831	4900		527.728.260			527.728.260
4	831	4900	4949	527.728.260			527.728.260
4	833			343.976.490			343.976.490
4	833	2700		262.024.490			262.024.490
4	833	2700	2716	262.024.490			262.024.490
4	833	2750		71.652.000			71.652.000
4	833	2750	2771	71.652.000			71.652.000
4	833	2850		10.300.000			10.300.000
4	833	2850	2852	10.300.000			10.300.000
4	854			115.921.863.604	84.634.168.606	31.172.210.102	115.484.896
4	854	1050		28.402.144.249	21.276.049.526	7.126.094.723	
4	854	1050	1052	28.402.144.249	21.276.049.526	7.126.094.723	
4	854	1400		686.227.200		686.227.200	
4	854	1400	1401	686.227.200		686.227.200	
4	854	1550		29.827.252		29.827.252	
4	854	1550	1558	29.827.252		29.827.252	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu Mục	NSNN	NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp xã
4	854	1600		4.017.427			4.017.427
4	854	1600	1602	35.975			35.975
4	854	1600	1603	3.981.452			3.981.452
4	854	1700		68.686.488.205	51.508.055.200	17.178.433.005	
4	854	1700	1701	68.686.488.205	51.508.055.200	17.178.433.005	
4	854	1750		2.106.520.867	1.579.890.646	526.630.221	
4	854	1750	1754	176.797.222	132.597.915	44.199.307	
4	854	1750	1757	59.405.887	44.554.415	14.851.472	
4	854	1750	1758	1.870.317.758	1.402.738.316	467.579.442	
4	854	2000		225.208.000	175.323.992	49.884.008	
4	854	2000	2007	173.450.000	130.087.500	43.362.500	
4	854	2000	2025	51.758.000	45.236.492	6.521.508	
4	854	2800		3.127.437.250		3.112.426.625	15.010.625
4	854	2800	2801	21.443.750		6.433.125	15.010.625
4	854	2800	2802	3.094.001.500		3.094.001.500	
4	854	2800	2824	11.992.000		11.992.000	
4	854	2850		292.210.000		292.210.000	
4	854	2850	2862	45.500.000		45.500.000	
4	854	2850	2863	171.710.000		171.710.000	
4	854	2850	2864	75.000.000		75.000.000	
4	854	3600		5.002.200		5.002.200	
4	854	3600	3601	5.002.200		5.002.200	
4	854	4250		3.594.396.796	3.594.396.796		
4	854	4250	4254	3.395.638.110	3.395.638.110		
4	854	4250	4268	135.050.000	135.050.000		
4	854	4250	4272	63.708.686	63.708.686		
4	854	4900		8.762.384.158	6.500.452.446	2.165.474.868	96.456.844
4	854	4900	4917	332.958.970	249.719.193	83.239.777	
4	854	4900	4918	5.150.777.280	3.863.082.862	1.287.694.418	
4	854	4900	4931	3.173.535.766	2.380.151.721	793.384.045	
4	854	4900	4934	4.621.575	3.466.180	1.155.395	
4	854	4900	4939	4.932	3.699	1.233	
4	854	4900	4943	4.028.791	4.028.791		
4	854	4900	4944	96.456.844			96.456.844
4	855			52.686.328.590	37.590.030.381	15.030.655.997	65.642.212
4	855	1050		13.732.279.085	10.299.209.265	3.433.069.820	
4	855	1050	1052	13.732.279.085	10.299.209.265	3.433.069.820	
4	855	1700		33.276.355.352	24.957.266.514	8.319.088.838	
4	855	1700	1701	33.276.355.352	24.957.266.514	8.319.088.838	
4	855	1750		125.306.246	93.979.683	31.326.563	
4	855	1750	1754	125.306.246	93.979.683	31.326.563	
4	855	2800		2.385.293.460		2.385.293.460	
4	855	2800	2802	2.374.097.460		2.374.097.460	
4	855	2800	2824	11.196.000		11.196.000	
4	855	2850		356.539.455		356.539.455	
4	855	2850	2862	19.600.000		19.600.000	
4	855	2850	2863	267.739.455		267.739.455	
4	855	2850	2864	69.200.000		69.200.000	
4	855	3600		152.226.296		152.226.296	
4	855	3600	3601	152.226.296		152.226.296	
4	855	4250		1.178.167.935	1.178.167.935		
4	855	4250	4254	1.092.038.300	1.092.038.300		
4	855	4250	4268	74.200.000	74.200.000		
4	855	4250	4272	11.929.635	11.929.635		
4	855	4900		1.480.160.761	1.061.406.984	353.111.565	65.642.212
4	855	4900	4917	121.669.380	91.252.016	30.417.364	
4	855	4900	4918	681.900.425	511.425.244	170.475.181	
4	855	4900	4931	600.637.281	450.477.858	150.159.423	
4	855	4900	4934	8.238.385	6.178.788	2.059.597	
4	855	4900	4943	2.073.078	2.073.078		
4	855	4900	4944	65.642.212			65.642.212
4	856			201.304.789	153.557.989	47.722.200	24.600
4	856	1050		5.788.152	4.341.114	1.447.038	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu Mục	NSNN	NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp xã
4	856	1050	1052	5.788.152	4.341.114	1.447.038	
4	856	1700		184.854.958	138.641.216	46.213.742	
4	856	1700	1701	184.854.958	138.641.216	46.213.742	
4	856	4250		10.391.400	10.391.400		
4	856	4250	4268	10.350.000	10.350.000		
4	856	4250	4272	41.400	41.400		
4	856	4900		270.279	184.259	61.420	24.600
4	856	4900	4918	245.679	184.259	61.420	
4	856	4900	4944	24.600			24.600
4	857			192.071.317.067	68.582.111.819	114.659.424.450	8.829.780.798
4	857	1000		55.145.988.209	41.270.534.165	13.875.454.044	
4	857	1000	1001	6.334.409.309	4.666.434.401	1.667.974.908	
4	857	1000	1003	11.940.159.446	8.955.119.299	2.985.040.147	
4	857	1000	1004	291.778.816	218.834.111	72.944.705	
4	857	1000	1006	29.341.278.967	22.001.375.176	7.339.903.791	
4	857	1000	1012	44.900.000	33.675.000	11.225.000	
4	857	1000	1014	6.156.536.071	4.617.401.978	1.539.134.093	
4	857	1000	1015	8.534.000	6.400.500	2.133.500	
4	857	1000	1049	1.028.391.600	771.293.700	257.097.900	
4	857	1050		228.205.493	171.154.119	57.051.374	
4	857	1050	1052	215.569.193	161.676.894	53.892.299	
4	857	1050	1099	12.636.300	9.477.225	3.159.075	
4	857	1400		74.741.440.118		74.741.440.118	
4	857	1400	1401	74.731.034.318		74.731.034.318	
4	857	1400	1411	10.405.800		10.405.800	
4	857	1600		929.949.013			929.949.013
4	857	1600	1601	534.972.594			534.972.594
4	857	1600	1602	377.940.068			377.940.068
4	857	1600	1603	17.036.351			17.036.351
4	857	1700		32.286.637.506	24.214.978.130	8.071.659.376	
4	857	1700	1701	29.706.658.506	22.279.993.880	7.426.664.626	
4	857	1700	1749	2.579.979.000	1.934.984.250	644.994.750	
4	857	1750		314.849.038	236.136.764	78.712.274	
4	857	1750	1754	26.787.875	20.090.904	6.696.971	
4	857	1750	1757	288.061.163	216.045.860	72.015.303	
4	857	2800		25.278.989.257		18.453.133.260	6.825.855.997
4	857	2800	2801	11.902.952.188		5.077.096.191	6.825.855.997
4	857	2800	2802	11.778.094.020		11.778.094.020	
4	857	2800	2824	1.597.943.049		1.597.943.049	
4	857	2850		469.878.098			469.878.098
4	857	2850	2862	123.025.000			123.025.000
4	857	2850	2863	91.678.098			91.678.098
4	857	2850	2864	255.175.000			255.175.000
4	857	3600		-1.084.226.836		-1.084.226.836	
4	857	3600	3601	52.084.340		52.084.340	
4	857	3600	3605	-1.136.311.176		-1.136.311.176	
4	857	4250		1.292.692.293	1.292.692.293		
4	857	4250	4254	618.606.294	618.606.294		
4	857	4250	4268	662.821.392	662.821.392		
4	857	4250	4272	11.264.607	11.264.607		
4	857	4900		2.466.914.878	1.396.616.348	466.200.840	604.097.690
4	857	4900	4913	667.260		667.260	
4	857	4900	4917	731.618.067	548.711.636	182.906.431	
4	857	4900	4918	12.823.151	9.617.357	3.205.794	
4	857	4900	4931	1.092.830.429	819.621.276	273.209.153	
4	857	4900	4934	24.848.781	18.636.579	6.212.202	
4	857	4900	4943	29.500	29.500		
4	857	4900	4944	604.097.690			604.097.690
4	860			645.007.111.843			645.007.111.843
4	860	0900		33.170.922.069			33.170.922.069
4	860	0900	0913	24.485.667.635			24.485.667.635
4	860	0900	0917	8.032.729.478			8.032.729.478
4	860	0900	0918	652.524.956			652.524.956

Cấp	Chương	Mục	Tiểu Mục	NSNN	NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp xã
4	860	4650		596.174.118.544			596.174.118.544
4	860	4650	4651	539.298.376.270			539.298.376.270
4	860	4650	4654	56.875.742.274			56.875.742.274
4	860	4800		15.662.071.230			15.662.071.230
4	860	4800	4801	15.662.071.230			15.662.071.230
4	989			2.749.851.416	1.517.264.502	1.231.413.714	1.173.200
4	989	1050		846.433.905	634.825.428	211.608.477	
4	989	1050	1052	846.433.905	634.825.428	211.608.477	
4	989	1700		1.082.371.648	811.778.730	270.592.918	
4	989	1700	1701	1.082.371.648	811.778.730	270.592.918	
4	989	1750		47.557.409	35.668.056	11.889.353	
4	989	1750	1754	47.557.409	35.668.056	11.889.353	
4	989	2800		727.042.200		727.042.200	
4	989	2800	2802	720.567.400		720.567.400	
4	989	2800	2824	6.474.800		6.474.800	
4	989	2850		4.000.000		4.000.000	
4	989	2850	2863	2.000.000		2.000.000	
4	989	2850	2864	2.000.000		2.000.000	
4	989	4250		16.150.000	16.150.000		
4	989	4250	4254	16.150.000	16.150.000		
4	989	4900		26.296.254	18.842.288	6.280.766	1.173.200
4	989	4900	4917	9.387.696	7.040.771	2.346.925	
4	989	4900	4918	13.165.227	9.873.920	3.291.307	
4	989	4900	4931	2.570.131	1.927.597	642.534	
4	989	4900	4944	1.173.200			1.173.200

QUYẾT TOÁN CHI TRẢ NỢ NSDP THEO MỤC LỤC NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm Quyết định số 2622 /QĐ-UBND-KT ngày 10 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Bà Điểm)

Đơn vị: đồng

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
4						594.192.817.399
4	800					594.192.817.399
4	800	010				10.241.472.822
4	800	010	011			10.241.472.822
4	800	010	011	6000		218.896.072
4	800	010	011	6000	6001	218.896.072
4	800	010	011	6100		240.267.854
4	800	010	011	6100	6101	35.611.000
4	800	010	011	6100	6105	8.347.296
4	800	010	011	6100	6113	35.137.200
4	800	010	011	6100	6114	4.547.045
4	800	010	011	6100	6115	18.984.888
4	800	010	011	6100	6116	80.943.000
4	800	010	011	6100	6124	53.508.825
4	800	010	011	6100	6149	3.188.600
4	800	010	011	6200		65.445.000
4	800	010	011	6200	6249	65.445.000
4	800	010	011	6250		102.650.000
4	800	010	011	6250	6299	102.650.000
4	800	010	011	6300		273.229.614
4	800	010	011	6300	6301	222.666.521
4	800	010	011	6300	6302	45.864.194
4	800	010	011	6300	6303	3.432.780
4	800	010	011	6300	6349	1.266.119
4	800	010	011	6350		489.896.216
4	800	010	011	6350	6353	385.896.216
4	800	010	011	6350	6399	104.000.000
4	800	010	011	6400		7.849.049.707
4	800	010	011	6400	6401	906.891.000
4	800	010	011	6400	6404	185.106.278
4	800	010	011	6400	6449	6.757.052.429
4	800	010	011	6500		153.684.866
4	800	010	011	6500	6501	146.944.866
4	800	010	011	6500	6503	3.264.000
4	800	010	011	6500	6504	3.476.000
4	800	010	011	6550		49.330.124
4	800	010	011	6550	6551	35.749.634
4	800	010	011	6550	6599	13.580.490
4	800	010	011	6600		4.785.440
4	800	010	011	6600	6601	513.440
4	800	010	011	6600	6605	4.272.000
4	800	010	011	6700		5.400.000
4	800	010	011	6700	6704	5.400.000
4	800	010	011	6750		80.500.000
4	800	010	011	6750	6751	80.500.000
4	800	010	011	6900		12.230.380
4	800	010	011	6900	6907	6.536.160
4	800	010	011	6900	6912	5.694.220
4	800	010	011	7000		695.597.549
4	800	010	011	7000	7001	85.715.789
4	800	010	011	7000	7049	609.881.760
4	800	010	011	7750		510.000
4	800	010	011	7750	7756	510.000
4	800	040				28.145.628.798
4	800	040	041			28.145.628.798

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
4	800	040	041	6200		12.000.000
4	800	040	041	6200	6249	12.000.000
4	800	040	041	6300		3.951.215.400
4	800	040	041	6300	6301	3.595.512.000
4	800	040	041	6300	6302	355.703.400
4	800	040	041	6400		23.074.950.000
4	800	040	041	6400	6449	23.074.950.000
4	800	040	041	6500		192.726.522
4	800	040	041	6500	6501	146.271.265
4	800	040	041	6500	6503	46.455.257
4	800	040	041	6550		50.395.629
4	800	040	041	6550	6551	27.295.629
4	800	040	041	6550	6552	23.100.000
4	800	040	041	6600		21.236.184
4	800	040	041	6600	6601	323.844
4	800	040	041	6600	6603	33.048
4	800	040	041	6600	6605	14.669.295
4	800	040	041	6600	6606	6.209.997
4	800	040	041	6650		7.604.720
4	800	040	041	6650	6699	7.604.720
4	800	040	041	6900		53.624.560
4	800	040	041	6900	6903	53.624.560
4	800	040	041	7000		773.343.302
4	800	040	041	7000	7001	22.686.942
4	800	040	041	7000	7004	256.196.920
4	800	040	041	7000	7049	494.459.440
4	800	040	041	7750		8.532.481
4	800	040	041	7750	7756	7.594.181
4	800	040	041	7750	7757	938.300
4	800	070				358.150.076.674
4	800	070	071			54.376.900.481
4	800	070	071	6000		12.524.111.320
4	800	070	071	6000	6001	12.524.111.320
4	800	070	071	6050		1.377.006.984
4	800	070	071	6050	6051	1.377.006.984
4	800	070	071	6100		7.566.865.701
4	800	070	071	6100	6101	261.278.382
4	800	070	071	6100	6105	1.326.973.871
4	800	070	071	6100	6112	4.306.694.492
4	800	070	071	6100	6113	37.908.000
4	800	070	071	6100	6115	1.634.010.956
4	800	070	071	6200		1.433.250.580
4	800	070	071	6200	6201	193.224.000
4	800	070	071	6200	6249	1.240.026.580
4	800	070	071	6250		77.422.400
4	800	070	071	6250	6254	25.082.400
4	800	070	071	6250	6299	52.340.000
4	800	070	071	6300		3.762.436.969
4	800	070	071	6300	6301	2.876.767.359
4	800	070	071	6300	6302	496.929.119
4	800	070	071	6300	6303	140.275.918
4	800	070	071	6300	6304	163.615.645
4	800	070	071	6300	6349	84.848.928
4	800	070	071	6400		23.251.892.191
4	800	070	071	6400	6404	2.617.794.139
4	800	070	071	6400	6449	20.634.098.052
4	800	070	071	6500		231.687.311
4	800	070	071	6500	6501	199.627.995
4	800	070	071	6500	6502	4.115.202
4	800	070	071	6500	6504	27.944.114
4	800	070	071	6550		36.108.500
4	800	070	071	6550	6551	24.488.506

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
4	800	070	071	6550	6552	8.800.000
4	800	070	071	6550	6599	2.827.000
4	800	070	071	6600		18.335.600
4	800	070	071	6600	6605	2.400.000
4	800	070	071	6600	6606	2.667.600
4	800	070	071	6600	6608	6.728.000
4	800	070	071	6600	6649	6.540.000
4	800	070	071	6700		83.600.000
4	800	070	071	6700	6704	83.600.000
4	800	070	071	6750		1.124.653.637
4	800	070	071	6750	6757	941.657.637
4	800	070	071	6750	6758	182.996.000
4	800	070	071	6900		1.043.803.857
4	800	070	071	6900	6905	12.730.000
4	800	070	071	6900	6907	929.931.457
4	800	070	071	6900	6912	55.176.400
4	800	070	071	6900	6921	4.980.000
4	800	070	071	6900	6949	40.986.000
4	800	070	071	6950		3.200.000
4	800	070	071	6950	6955	3.200.000
4	800	070	071	7000		38.633.000
4	800	070	071	7000	7001	33.980.000
4	800	070	071	7000	7049	4.653.000
4	800	070	071	7750		1.803.892.431
4	800	070	071	7750	7756	4.706.458
4	800	070	071	7750	7757	35.925.973
4	800	070	071	7750	7766	1.758.060.000
4	800	070	071	7750	7799	5.200.000
4	800	070	072			140.262.200.592
4	800	070	072	6000		39.503.097.519
4	800	070	072	6000	6001	39.503.097.519
4	800	070	072	6050		1.423.553.268
4	800	070	072	6050	6051	1.423.553.268
4	800	070	072	6100		24.074.793.838
4	800	070	072	6100	6101	576.456.198
4	800	070	072	6100	6105	3.258.380.175
4	800	070	072	6100	6107	25.740.000
4	800	070	072	6100	6112	13.820.481.661
4	800	070	072	6100	6113	143.892.000
4	800	070	072	6100	6114	2.500.000
4	800	070	072	6100	6115	6.247.343.804
4	800	070	072	6200		4.394.779.980
4	800	070	072	6200	6201	924.259.752
4	800	070	072	6200	6249	3.470.520.228
4	800	070	072	6250		459.550.000
4	800	070	072	6250	6299	459.550.000
4	800	070	072	6300		11.326.893.063
4	800	070	072	6300	6301	8.647.336.232
4	800	070	072	6300	6302	1.526.000.499
4	800	070	072	6300	6303	390.556.062
4	800	070	072	6300	6304	508.666.827
4	800	070	072	6300	6349	254.333.443
4	800	070	072	6400		49.270.164.006
4	800	070	072	6400	6404	2.864.389.621
4	800	070	072	6400	6449	46.405.774.385
4	800	070	072	6500		614.769.738
4	800	070	072	6500	6501	473.950.724
4	800	070	072	6500	6502	14.019.314
4	800	070	072	6500	6504	126.799.700
4	800	070	072	6550		125.751.200
4	800	070	072	6550	6551	32.691.200
4	800	070	072	6550	6552	26.383.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
4	800	070	072	6550	6553	18.600.000
4	800	070	072	6550	6599	48.077.000
4	800	070	072	6600		219.019.246
4	800	070	072	6600	6601	519.326
4	800	070	072	6600	6605	21.604.888
4	800	070	072	6600	6606	56.100.600
4	800	070	072	6600	6608	103.266.088
4	800	070	072	6600	6649	37.528.344
4	800	070	072	6650		12.400.002
4	800	070	072	6650	6699	12.400.002
4	800	070	072	6700		222.700.000
4	800	070	072	6700	6704	222.700.000
4	800	070	072	6750		3.659.880.942
4	800	070	072	6750	6751	20.604.000
4	800	070	072	6750	6757	2.800.721.942
4	800	070	072	6750	6758	825.185.000
4	800	070	072	6750	6799	13.370.000
4	800	070	072	6900		3.942.324.511
4	800	070	072	6900	6905	82.301.420
4	800	070	072	6900	6907	3.376.409.745
4	800	070	072	6900	6912	168.482.600
4	800	070	072	6900	6913	23.021.374
4	800	070	072	6900	6921	117.376.040
4	800	070	072	6900	6949	174.733.332
4	800	070	072	6950		32.475.000
4	800	070	072	6950	6999	32.475.000
4	800	070	072	7000		538.363.838
4	800	070	072	7000	7001	256.012.992
4	800	070	072	7000	7004	43.090.000
4	800	070	072	7000	7012	10.212.497
4	800	070	072	7000	7049	229.048.349
4	800	070	072	7750		98.656.528
4	800	070	072	7750	7757	98.656.528
4	800	070	072	8000		343.027.913
4	800	070	072	8000	8006	343.027.913
4	800	070	073			156.812.446.091
4	800	070	073	6000		40.854.277.410
4	800	070	073	6000	6001	40.854.277.410
4	800	070	073	6050		1.048.543.962
4	800	070	073	6050	6051	1.048.543.962
4	800	070	073	6100		20.149.094.542
4	800	070	073	6100	6101	543.913.917
4	800	070	073	6100	6105	1.887.933.715
4	800	070	073	6100	6107	27.398.000
4	800	070	073	6100	6112	12.078.635.496
4	800	070	073	6100	6113	274.037.243
4	800	070	073	6100	6115	5.232.952.571
4	800	070	073	6100	6149	104.223.600
4	800	070	073	6200		4.985.384.476
4	800	070	073	6200	6201	534.198.000
4	800	070	073	6200	6249	4.451.186.476
4	800	070	073	6250		443.275.600
4	800	070	073	6250	6299	443.275.600
4	800	070	073	6300		10.906.497.113
4	800	070	073	6300	6301	8.097.125.678
4	800	070	073	6300	6302	1.574.647.794
4	800	070	073	6300	6303	455.647.852
4	800	070	073	6300	6304	521.217.557
4	800	070	073	6300	6349	257.858.232
4	800	070	073	6400		57.503.669.717
4	800	070	073	6400	6404	5.289.528.060
4	800	070	073	6400	6449	52.214.144.6376

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
4	800	070	073	6500		1.042.193.481
4	800	070	073	6500	6501	776.527.135
4	800	070	073	6500	6502	38.813.346
4	800	070	073	6500	6504	218.753.000
4	800	070	073	6500	6549	8.100.000
4	800	070	073	6550		251.929.700
4	800	070	073	6550	6551	112.063.860
4	800	070	073	6550	6552	26.092.000
4	800	070	073	6550	6599	113.773.840
4	800	070	073	6600		172.269.974
4	800	070	073	6600	6601	16.415.396
4	800	070	073	6600	6605	49.992.418
4	800	070	073	6600	6606	15.289.560
4	800	070	073	6600	6608	90.572.600
4	800	070	073	6700		174.900.000
4	800	070	073	6700	6704	174.900.000
4	800	070	073	6750		3.242.260.760
4	800	070	073	6750	6751	14.400.000
4	800	070	073	6750	6757	2.312.851.760
4	800	070	073	6750	6758	829.260.000
4	800	070	073	6750	6799	85.749.000
4	800	070	073	6900		5.277.270.446
4	800	070	073	6900	6905	17.039.040
4	800	070	073	6900	6907	2.770.641.310
4	800	070	073	6900	6912	80.551.800
4	800	070	073	6900	6913	115.075.807
4	800	070	073	6900	6921	45.514.000
4	800	070	073	6900	6949	2.248.448.489
4	800	070	073	6950		85.501.900
4	800	070	073	6950	6955	15.455.000
4	800	070	073	6950	6999	70.046.900
4	800	070	073	7000		2.075.848.473
4	800	070	073	7000	7001	222.176.391
4	800	070	073	7000	7004	131.220.000
4	800	070	073	7000	7049	1.722.452.082
4	800	070	073	7750		8.437.819.678
4	800	070	073	7750	7756	100.000
4	800	070	073	7750	7757	73.343.678
4	800	070	073	7750	7766	8.320.576.000
4	800	070	073	7750	7799	43.800.000
4	800	070	073	8000		161.708.859
4	800	070	073	8000	8049	161.708.859
4	800	070	092			2.996.340.000
4	800	070	092	6150		1.225.620.000
4	800	070	092	6150	6199	1.225.620.000
4	800	070	092	7450		249.000.000
4	800	070	092	7450	7499	249.000.000
4	800	070	092	7750		1.521.720.000
4	800	070	092	7750	7766	1.521.720.000
4	800	070	093			347.368.750
4	800	070	093	6150		344.968.750
4	800	070	093	6150	6199	344.968.750
4	800	070	093	7450		2.400.000
4	800	070	093	7450	7499	2.400.000
4	800	070	098			3.354.820.760
4	800	070	098	6100		8.282.760
4	800	070	098	6100	6149	8.282.760
4	800	070	098	6150		175.215.000
4	800	070	098	6150	6199	175.215.000
4	800	070	098	6550		3.799.000
4	800	070	098	6550	6551	3.799.000
4	800	070	098	6600		960.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
4	800	070	098	6600	6608	960.000
4	800	070	098	7000		112.084.000
4	800	070	098	7000	7001	4.000.000
4	800	070	098	7000	7049	108.084.000
4	800	070	098	7450		93.120.000
4	800	070	098	7450	7499	93.120.000
4	800	070	098	7750		2.961.360.000
4	800	070	098	7750	7766	2.961.360.000
4	800	130				10.607.121.486
4	800	130	133			7.400.261.700
4	800	130	133	6300		7.400.261.700
4	800	130	133	6300	6302	7.400.261.700
4	800	130	139			3.188.542.266
4	800	130	139	6400		1.999.530.500
4	800	130	139	6400	6449	1.999.530.500
4	800	130	139	7000		1.188.800.000
4	800	130	139	7000	7049	1.188.800.000
4	800	130	139	7750		211.766
4	800	130	139	7750	7799	211.766
4	800	130	151			18.317.520
4	800	130	151	6650		600.000
4	800	130	151	6650	6652	600.000
4	800	130	151	7000		17.717.520
4	800	130	151	7000	7049	17.717.520
4	800	220				124.053.594
4	800	220	221			124.053.594
4	800	220	221	7000		124.053.594
4	800	220	221	7000	7049	124.053.594
4	800	280				239.737.200
4	800	280	283			79.987.200
4	800	280	283	6900		30.048.000
4	800	280	283	6900	6923	30.048.000
4	800	280	283	6950		24.800.000
4	800	280	283	6950	6999	24.800.000
4	800	280	283	7000		25.139.200
4	800	280	283	7000	7001	17.414.200
4	800	280	283	7000	7004	7.725.000
4	800	280	338			159.750.000
4	800	280	338	6750		159.750.000
4	800	280	338	6750	6757	75.600.000
4	800	280	338	6750	6799	84.150.000
4	800	340				102.134.561.690
4	800	340	341			75.703.323.520
4	800	340	341	6000		6.288.545.304
4	800	340	341	6000	6001	6.256.206.504
4	800	340	341	6000	6003	32.338.800
4	800	340	341	6100		3.064.356.047
4	800	340	341	6100	6101	93.180.639
4	800	340	341	6100	6105	589.503.449
4	800	340	341	6100	6107	3.575.000
4	800	340	341	6100	6111	645.840.000
4	800	340	341	6100	6113	25.236.900
4	800	340	341	6100	6114	24.601.909
4	800	340	341	6100	6115	5.694.918
4	800	340	341	6100	6124	1.589.237.832
4	800	340	341	6100	6149	87.485.400
4	800	340	341	6200		1.967.898.200
4	800	340	341	6200	6249	1.967.898.200
4	800	340	341	6250		1.382.000.994
4	800	340	341	6250	6254	111.666.667
4	800	340	341	6250	6299	1.270.334.327
4	800	340	341	6300		1.746.289.913

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
4	800	340	341	6300	6301	1.381.281.013
4	800	340	341	6300	6302	281.781.815
4	800	340	341	6300	6303	44.464.224
4	800	340	341	6300	6304	323.388
4	800	340	341	6300	6349	38.431.473
4	800	340	341	6350		23.017.142.361
4	800	340	341	6350	6353	2.009.773.161
4	800	340	341	6350	6399	21.007.369.200
4	800	340	341	6400		20.077.622.379
4	800	340	341	6400	6401	9.700.000
4	800	340	341	6400	6404	2.549.522.407
4	800	340	341	6400	6449	17.518.399.972
4	800	340	341	6500		923.092.160
4	800	340	341	6500	6501	770.057.162
4	800	340	341	6500	6502	104.166.208
4	800	340	341	6500	6503	29.412.790
4	800	340	341	6500	6504	19.456.000
4	800	340	341	6550		989.615.160
4	800	340	341	6550	6551	785.744.578
4	800	340	341	6550	6552	65.466.000
4	800	340	341	6550	6599	138.404.582
4	800	340	341	6600		1.047.377.780
4	800	340	341	6600	6601	3.142.971
4	800	340	341	6600	6603	16.723.288
4	800	340	341	6600	6605	91.125.737
4	800	340	341	6600	6606	337.050.694
4	800	340	341	6600	6608	493.143.000
4	800	340	341	6600	6649	106.192.090
4	800	340	341	6650		258.756.033
4	800	340	341	6650	6651	23.939.770
4	800	340	341	6650	6652	9.500.000
4	800	340	341	6650	6654	22.500.000
4	800	340	341	6650	6657	20.000.000
4	800	340	341	6650	6699	182.816.263
4	800	340	341	6700		248.029.408
4	800	340	341	6700	6701	21.729.408
4	800	340	341	6700	6702	47.500.000
4	800	340	341	6700	6703	56.700.000
4	800	340	341	6700	6704	120.900.000
4	800	340	341	6700	6749	1.200.000
4	800	340	341	6750		357.535.611
4	800	340	341	6750	6751	67.750.000
4	800	340	341	6750	6754	4.500.000
4	800	340	341	6750	6757	234.527.611
4	800	340	341	6750	6758	28.300.000
4	800	340	341	6750	6799	22.458.000
4	800	340	341	6900		1.441.829.094
4	800	340	341	6900	6903	32.861.785
4	800	340	341	6900	6905	5.795.100
4	800	340	341	6900	6907	921.312.781
4	800	340	341	6900	6912	221.920.225
4	800	340	341	6900	6913	62.470.400
4	800	340	341	6900	6918	5.022.019
4	800	340	341	6900	6921	13.813.845
4	800	340	341	6900	6949	178.632.939
4	800	340	341	6950		60.404.400
4	800	340	341	6950	6955	60.404.400
4	800	340	341	7000		2.484.966.497
4	800	340	341	7000	7001	315.422.586
4	800	340	341	7000	7004	5.000.000
4	800	340	341	7000	7049	2.164.543.911
4	800	340	341	7750		211.666.026

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
4	800	340	341	7750	7756	17.334.727
4	800	340	341	7750	7761	7.970.000
4	800	340	341	7750	7799	186.301.301
4	800	340	341	7850		4.120.000
4	800	340	341	7850	7854	4.120.000
4	800	340	341	8000		10.132.144.151
4	800	340	341	8000	8006	9.704.512.951
4	800	340	341	8000	8049	427.631.200
4	800	340	351			14.512.595.243
4	800	340	351	6000		1.468.648.008
4	800	340	351	6000	6001	1.468.648.008
4	800	340	351	6100		745.763.313
4	800	340	351	6100	6101	79.145.034
4	800	340	351	6100	6105	23.899.564
4	800	340	351	6100	6113	1.404.000
4	800	340	351	6100	6114	2.906.918
4	800	340	351	6100	6115	5.277.733
4	800	340	351	6100	6123	195.431.327
4	800	340	351	6100	6124	418.325.937
4	800	340	351	6100	6149	19.372.800
4	800	340	351	6200		132.214.680
4	800	340	351	6200	6249	132.214.680
4	800	340	351	6250		287.921.600
4	800	340	351	6250	6299	287.921.600
4	800	340	351	6300		546.669.455
4	800	340	351	6300	6301	454.775.867
4	800	340	351	6300	6302	81.002.573
4	800	340	351	6300	6303	8.979.340
4	800	340	351	6300	6349	1.911.675
4	800	340	351	6350		580.676.550
4	800	340	351	6350	6353	532.676.550
4	800	340	351	6350	6399	48.000.000
4	800	340	351	6400		3.614.208.070
4	800	340	351	6400	6404	509.858.054
4	800	340	351	6400	6449	3.104.350.016
4	800	340	351	6500		163.044.482
4	800	340	351	6500	6501	149.815.052
4	800	340	351	6500	6502	267.930
4	800	340	351	6500	6503	9.073.500
4	800	340	351	6500	6504	3.888.000
4	800	340	351	6550		38.701.999
4	800	340	351	6550	6551	30.977.000
4	800	340	351	6550	6599	7.724.999
4	800	340	351	6600		75.357.544
4	800	340	351	6600	6603	842.076
4	800	340	351	6600	6605	72.367.320
4	800	340	351	6600	6606	2.148.148
4	800	340	351	6650		3.995.000
4	800	340	351	6650	6652	500.000
4	800	340	351	6650	6699	3.495.000
4	800	340	351	6700		46.218.000
4	800	340	351	6700	6701	24.118.000
4	800	340	351	6700	6702	8.600.000
4	800	340	351	6700	6703	2.700.000
4	800	340	351	6700	6704	10.800.000
4	800	340	351	6750		81.619.624
4	800	340	351	6750	6754	20.569.680
4	800	340	351	6750	6757	55.349.944
4	800	340	351	6750	6758	5.700.000
4	800	340	351	6900		989.827.269
4	800	340	351	6900	6901	2.201.649
4	800	340	351	6900	6907	897.848.640

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
4	800	340	351	6900	6912	48.159.280
4	800	340	351	6900	6921	41.137.700
4	800	340	351	6900	6949	482.000
4	800	340	351	7000		682.955.201
4	800	340	351	7000	7001	3.780.000
4	800	340	351	7000	7049	679.175.201
4	800	340	351	7750		18.209.844
4	800	340	351	7750	7756	102.500
4	800	340	351	7750	7799	18.107.344
4	800	340	351	7850		1.943.218.171
4	800	340	351	7850	7851	75.734.000
4	800	340	351	7850	7852	1.011.200.000
4	800	340	351	7850	7853	377.890.000
4	800	340	351	7850	7854	478.394.171
4	800	340	351	8000		3.093.346.433
4	800	340	351	8000	8049	3.093.346.433
4	800	340	361			11.090.730.886
4	800	340	361	6000		1.198.153.270
4	800	340	361	6000	6001	1.198.153.270
4	800	340	361	6100		506.059.240
4	800	340	361	6100	6101	59.995.845
4	800	340	361	6100	6105	16.999.514
4	800	340	361	6100	6113	2.604.000
4	800	340	361	6100	6114	4.743.686
4	800	340	361	6100	6123	10.080.720
4	800	340	361	6100	6124	312.793.875
4	800	340	361	6100	6149	98.841.600
4	800	340	361	6200		135.403.240
4	800	340	361	6200	6249	135.403.240
4	800	340	361	6250		283.380.000
4	800	340	361	6250	6299	283.380.000
4	800	340	361	6300		313.302.576
4	800	340	361	6300	6301	248.718.951
4	800	340	361	6300	6302	45.424.314
4	800	340	361	6300	6303	12.958.628
4	800	340	361	6300	6349	6.200.683
4	800	340	361	6350		830.162.794
4	800	340	361	6350	6353	650.059.554
4	800	340	361	6350	6399	180.103.240
4	800	340	361	6400		3.851.008.956
4	800	340	361	6400	6404	327.515.550
4	800	340	361	6400	6449	3.523.493.406
4	800	340	361	6500		2.000.000
4	800	340	361	6500	6504	2.000.000
4	800	340	361	6550		68.397.384
4	800	340	361	6550	6551	45.891.000
4	800	340	361	6550	6599	22.506.384
4	800	340	361	6600		12.638.000
4	800	340	361	6600	6601	110.000
4	800	340	361	6600	6606	4.640.000
4	800	340	361	6600	6608	967.000
4	800	340	361	6600	6649	6.921.000
4	800	340	361	6650		762.952.306
4	800	340	361	6650	6651	55.070.571
4	800	340	361	6650	6652	1.100.000
4	800	340	361	6650	6655	7.000.000
4	800	340	361	6650	6657	39.680.000
4	800	340	361	6650	6699	660.101.735
4	800	340	361	6700		78.586.600
4	800	340	361	6700	6701	886.600
4	800	340	361	6700	6703	800.000
4	800	340	361	6700	6704	76.900.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
4	800	340	361	6750		57.853.960
4	800	340	361	6750	6751	34.160.000
4	800	340	361	6750	6757	6.584.760
4	800	340	361	6750	6758	3.650.000
4	800	340	361	6750	6799	13.459.200
4	800	340	361	6900		29.212.400
4	800	340	361	6900	6912	18.712.400
4	800	340	361	6900	6921	7.500.000
4	800	340	361	6900	6949	3.000.000
4	800	340	361	7000		771.748.047
4	800	340	361	7000	7001	41.557.000
4	800	340	361	7000	7049	730.191.047
4	800	340	361	7750		217.500
4	800	340	361	7750	7756	217.500
4	800	340	361	7850		15.449.800
4	800	340	361	7850	7854	15.449.800
4	800	340	361	8000		2.174.204.813
4	800	340	361	8000	8006	1.501.468.313
4	800	340	361	8000	8049	672.736.500
4	800	340	362			827.912.041
4	800	340	362	6100		61.043.280
4	800	340	362	6100	6105	1.701.944
4	800	340	362	6100	6114	373.336
4	800	340	362	6100	6149	58.968.000
4	800	340	362	6200		1.404.000
4	800	340	362	6200	6249	1.404.000
4	800	340	362	6250		34.160.000
4	800	340	362	6250	6299	34.160.000
4	800	340	362	6300		10.564.200
4	800	340	362	6300	6301	7.862.400
4	800	340	362	6300	6302	1.531.800
4	800	340	362	6300	6303	1.170.000
4	800	340	362	6350		207.643.200
4	800	340	362	6350	6353	175.219.200
4	800	340	362	6350	6399	32.424.000
4	800	340	362	6400		366.613.972
4	800	340	362	6400	6404	23.850.000
4	800	340	362	6400	6449	342.763.972
4	800	340	362	6550		9.000.000
4	800	340	362	6550	6551	9.000.000
4	800	340	362	6600		880.000
4	800	340	362	6600	6606	400.000
4	800	340	362	6600	6608	480.000
4	800	340	362	6700		3.600.000
4	800	340	362	6700	6704	3.600.000
4	800	340	362	6900		4.500.000
4	800	340	362	6900	6912	4.500.000
4	800	340	362	7000		127.463.389
4	800	340	362	7000	7001	20.625.000
4	800	340	362	7000	7049	106.838.389
4	800	340	362	7750		40.000
4	800	340	362	7750	7756	40.000
4	800	340	362	7850		1.000.000
4	800	340	362	7850	7854	1.000.000
4	800	370				31.127.740.928
4	800	370	371			2.491.167.928
4	800	370	371	6600		11.988.000
4	800	370	371	6600	6606	11.988.000
4	800	370	371	6750		52.926.800
4	800	370	371	6750	6751	46.340.000
4	800	370	371	6750	6757	6.586.800
4	800	370	371	7000		16.859.328

Cấp.	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
4	800	370	371	7000	7001	10.817.500
4	800	370	371	7000	7049	6.037.828
4	800	370	371	7150		2.284.650.000
4	800	370	371	7150	7151	17.500.000
4	800	370	371	7150	7152	14.900.000
4	800	370	371	7150	7162	2.252.250.000
4	800	370	371	7450		10.000.000
4	800	370	371	7450	7499	10.000.000
4	800	370	371	7750		114.747.800
4	800	370	371	7750	7799	114.747.800
4	800	370	372			22.400.000
4	800	370	372	7000		7.400.000
4	800	370	372	7000	7049	7.400.000
4	800	370	372	7750		15.000.000
4	800	370	372	7750	7799	15.000.000
4	800	370	398			28.614.173.000
4	800	370	398	6300		340.962.000
4	800	370	398	6300	6302	340.962.000
4	800	370	398	7000		72.560.000
4	800	370	398	7000	7004	5.000.000
4	800	370	398	7000	7049	67.560.000
4	800	370	398	7150		1.707.000.000
4	800	370	398	7150	7152	1.707.000.000
4	800	370	398	7250		21.000.000
4	800	370	398	7250	7262	21.000.000
4	800	370	398	7450		26.472.651.000
4	800	370	398	7450	7455	13.523.775.000
4	800	370	398	7450	7499	12.948.876.000
4	800	430				5.519.662.125
4	800	430	433			5.519.662.125
4	800	430	433	7700		4.867.137.169
4	800	430	433	7700	7702	3.119.017.938
4	800	430	433	7700	7749	1.748.119.231
4	800	430	433	7750		652.524.956
4	800	430	433	7750	7799	652.524.956
4	800	430	434			47.902.762.082
4	800	430	434	0950	0963	12.043.922.069
4	800	430	434	0950	0964	5.276.461.027
4	800	430	434	0950	0966	5.248.947.600
4	800	430	434	0950	0967	25.333.431.386

Tổng quyết toán chi ngân sách xã (bằng số): 594.192.817.399 đồng

Tổng quyết toán chi ngân sách xã (bằng chữ): Năm trăm chín mươi bốn tỷ một trăm chín mươi hai triệu tám trăm mười bảy nghìn ba trăm chín mươi chín đồng.